

Số: /KH-UBND

An Giang, ngày tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI) gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2026;

Nhằm tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI) và hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026, trên cơ sở kết quả PCI 2025 được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố ngày 15 tháng 5 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền các cấp; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

b) Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao các chỉ số thành phần của Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) theo phương pháp đánh giá mới của VCCI (PCI 2.0), góp phần nâng cao chất lượng quản trị địa phương và phát triển hệ sinh thái kinh tế tư nhân bền vững.

c) Khắc phục những tồn tại, hạn chế được phản ánh qua kết quả PCI năm 2025; nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với hoạt động của cơ quan nhà nước; tăng cường niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

d) Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Các sở, ban, ngành và địa phương xác định công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên; chủ động xây dựng và triển khai các giải pháp cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Việc thực hiện Kế hoạch phải bám sát nội dung, phương pháp đánh giá PCI 2.0 của VCCI; tập trung vào các lĩnh vực còn hạn chế, các chỉ số thành phần có điểm số thấp và những vấn đề doanh nghiệp quan tâm, phản ánh.

c) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện; đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

d) Tăng cường công khai, minh bạch thông tin; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh.

đ) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIẾN CHỈ SỐ PCI GẮN VỚI ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP *(Phụ lục kèm theo)*

1. Nhiệm vụ

a) Tổ chức triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách của Trung ương, Chính phủ, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển khu vực kinh tế tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

b) Tập trung nâng cao chất lượng điều hành của các cơ quan nhà nước theo nội dung và phương pháp đánh giá mới của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2.0); lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

c) Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công; giảm thời gian, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp.

d) Tăng cường công khai, minh bạch thông tin; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, vốn, lao động, thông tin thị trường và các nguồn lực phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

đ) Nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

e) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao trách nhiệm, năng lực thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải thiện chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

g) Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số, chỉ tiêu được phân công chủ trì thực hiện; kịp thời đề ra các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm cải thiện bền vững năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2. Giải pháp

2.1. Chỉ số Gia nhập thị trường

Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính.

Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành có liên quan cấp phép kinh doanh có điều kiện.

a) Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư và cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện; bảo đảm công khai, minh bạch, giảm thời gian và chi phí gia nhập thị trường cho doanh

nghiệp.

b) Nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử; bảo đảm giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đầu tư và cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng hạn, trước hạn.

c) Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư, cấp phép kinh doanh có điều kiện và các thủ tục liên quan; tăng tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả trực tuyến.

d) Thực hiện hiệu quả cơ chế liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước trong giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp, thuế, bảo hiểm xã hội, lao động và các thủ tục liên quan; giảm số lần đi lại và chi phí thực hiện thủ tục cho doanh nghiệp.

đ) Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp mới thành lập trong việc tiếp cận thông tin, hoàn thiện các điều kiện kinh doanh, thực hiện thủ tục cấp phép, chuyển đổi số và tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

e) Thường xuyên khảo sát, tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình gia nhập thị trường, thực hiện các thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện và triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.2. Chỉ số Tiếp cận nguồn lực

Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15.

a) Đẩy nhanh tiến độ lập, điều chỉnh, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công khai quỹ đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh, danh mục dự án thu hút đầu tư và các thông tin liên quan để doanh nghiệp thuận lợi tiếp cận nguồn lực.

b) Nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh và triển khai dự án đầu tư.

c) Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

d) Thực hiện hiệu quả các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

đ) Phát triển và nâng cao chất lượng hạ tầng khu, cụm công nghiệp, logistics, hạ tầng số; tăng cường công khai, minh bạch thông tin nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng các nguồn lực phát triển.

2.3. Chỉ số Tính minh bạch

Cơ quan chủ trì: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính; Sở Tư pháp; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh.

a) Công khai đầy đủ, kịp thời các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, cơ chế,

chính sách, thủ tục hành chính, đất đai, ngân sách và danh mục dự án đầu tư để doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và khai thác.

b) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh và các sở, ban, ngành; bảo đảm thông tin được cập nhật thường xuyên, chính xác, thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng.

c) Tăng cường đối thoại, tham vấn và tiếp thu ý kiến của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, sửa đổi và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách.

d) Thực hiện nghiêm trách nhiệm giải trình; kịp thời tiếp nhận, xử lý và phản hồi các kiến nghị, phản ánh của doanh nghiệp theo quy định.

đ) Đẩy mạnh cung cấp, chia sẻ dữ liệu mở và ứng dụng nền tảng số nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.4. Chỉ số Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

Cơ quan chủ trì: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành; UBND cấp xã.

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả 11 Nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; giảm thời gian, chi phí và số lần đi lại của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

b) Chuẩn hóa, số hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả trực tuyến toàn trình, thanh toán trực tuyến và tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa nhằm giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

c) Thực hiện nghiêm việc giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn, trước hạn; nâng cao chất lượng phục vụ và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong giải quyết hồ sơ cho doanh nghiệp.

d) Công khai, minh bạch kết quả giải quyết thủ tục hành chính; thường xuyên khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế.

2.5. Chỉ số Chi phí không chính thức

Cơ quan chủ trì: Thanh tra tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Tòa án nhân dân tỉnh.

a) Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà hoặc phát sinh chi phí ngoài quy định đối với doanh nghiệp.

b) Công khai, minh bạch quy trình, thời gian, phí, lệ phí và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và giám sát việc thực hiện.

c) Nâng cao trách nhiệm, đạo đức công vụ và chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; thực hiện nghiêm quy tắc ứng xử trong giải quyết công việc cho doanh nghiệp.

d) Duy trì và nâng cao hiệu quả các kênh tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp; bảo đảm thông tin phản ánh được xem xét, giải quyết kịp

thời, đúng quy định.

đ) Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong kiểm tra, giám sát hoạt động thực thi công vụ; gắn kết quả phòng, chống chi phí không chính thức với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm.

e) Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử, đạo đức công vụ; kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà trong quá trình giải quyết công việc cho người dân và doanh nghiệp.

g) Định kỳ công khai kết quả xử lý các vụ việc vi phạm về kỷ luật, kỷ cương hành chính và các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực (trừ các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước) nhằm nâng cao tính răn đe và củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp.

2.6. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh.

a) Bảo đảm doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, cơ hội đầu tư, kinh doanh và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

b) Đảm bảo thông tin quy hoạch được công khai, minh bạch; đấu thầu công khai trên mạng đấu thầu quốc gia và công thông tin của tỉnh để doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận công bằng như doanh nghiệp lớn.

c) Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cạnh tranh; ngăn ngừa và xử lý kịp thời các hành vi ưu ái, phân biệt đối xử hoặc tạo lợi thế không bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và liên kết sản xuất, kinh doanh.

đ) Tăng cường đối thoại, tiếp nhận và giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và minh bạch.

2.7. Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính.

Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ.

a) Triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã và hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng và thực hiện chuyển đổi xanh, phát triển bền vững.

c) Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị, năng lực cạnh tranh, kỹ năng kinh doanh và hội nhập quốc tế cho doanh

nghiệp.

d) Tăng cường kết nối doanh nghiệp với các tổ chức tín dụng, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức tư vấn và các quỹ hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

đ) Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, tham gia chuỗi giá trị và nâng cao khả năng liên kết sản xuất, kinh doanh.

e) Thực hiện tốt từng giải pháp cụ thể để cải thiện từng chỉ tiêu của Chỉ số thành phần này theo Phụ lục đính kèm.

2.8. Chỉ số Thiết chế pháp lý

Cơ quan chủ trì: Toà án nhân dân tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp; Công an tỉnh; Thi hành án dân sự tỉnh.

a) Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, tuyên truyền và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận đầy đủ, kịp thời các quy định của pháp luật.

b) Tăng cường đối thoại, hướng dẫn và giải đáp các khó khăn, vướng mắc về pháp luật; hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh.

c) Nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

d) Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

đ) Tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

e) Đẩy mạnh hòa giải đối thoại tại Tòa án, công khai bản án đúng quy định nhằm tăng tính dự báo và niềm tin của doanh nghiệp.

2.9. Chỉ số Chính quyền kiến tạo

Cơ quan chủ trì: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

a) Nâng cao tính chủ động, năng động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong giải quyết khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh.

b) Duy trì hiệu quả các chương trình đối thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp; kịp thời tiếp nhận, xử lý và theo dõi việc thực hiện các kiến nghị, cam kết sau đối thoại.

c) Phát huy vai trò của các tổ công tác, ban hỗ trợ đầu tư; tăng cường đồng hành, hướng dẫn doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh.

d) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chỉ đạo

của Ủy ban nhân dân tỉnh; kịp thời chấn chỉnh các trường hợp né tránh, đùn đẩy trách nhiệm hoặc chậm giải quyết công việc cho doanh nghiệp.

đ) Xây dựng nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại; lấy mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo chất lượng điều hành và hiệu quả thực thi công vụ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Kế hoạch này, xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai cụ thể; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, đơn vị chủ trì và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Tập trung nâng cao chất lượng điều hành, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; chủ động rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính.

c) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tăng cường chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các cơ quan nhằm giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

d) Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao; kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế trong thực thi công vụ; xử lý nghiêm các hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu, làm phát sinh chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp và người dân.

đ) Tăng cường phối hợp, trao đổi thông tin với Thanh tra tỉnh và các cơ quan có liên quan nhằm hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

e) Trước ngày 15 tháng 9 và trước ngày 10 tháng 12 gửi Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này để Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao Chỉ số PCI của tỉnh; chỉ đạo các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở tăng cường tuyên truyền các chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, kết quả cải cách hành chính, chuyển đổi số, các mô hình, cách làm hiệu quả trong nâng cao chất lượng điều hành kinh tế và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

3. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các hội, hiệp hội ngành nghề:

a) Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Phát huy vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp; làm đầu mối kết nối, tăng cường trao đổi thông tin giữa cộng đồng doanh nghiệp với các cấp chính quyền.

b) Tích cực nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh; thường xuyên

tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp để phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết; đồng thời kiến nghị các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan nhà nước đối với doanh nghiệp.

c) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, tăng cường liên kết, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

d) Phối hợp tham gia đánh giá, phản biện và cung cấp thông tin về chất lượng điều hành của các cơ quan, đơn vị; kịp thời phản ánh những tồn tại, bất cập phát sinh trong quá trình thực thi chính sách, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Giao Sở Tài chính là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để xem xét giải quyết hoặc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI) gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026; Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
- Và các tổ chức thành viên;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15;
- Chi cục Hải quan khu vực XX;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP, các đơn vị thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, hvathien “HT”.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Hồ

Phụ lục
NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CHỈ TIÊU PCI TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
1. Gia nhập thị trường (Sở Tài chính)					
1.1	Số ngày trung vị để hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Sở Tài chính		Rà soát, đơn giản hóa quy trình đăng ký doanh nghiệp; đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến; bảo đảm hồ sơ được giải quyết đúng hạn, trước hạn và hạn chế tối đa việc yêu cầu bổ sung hồ sơ nhiều lần	
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên (%)	Sở Tài chính		Nâng cao chất lượng hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; bảo đảm hồ sơ được hướng dẫn đầy đủ ngay từ lần đầu, giảm tỷ lệ hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung từ 2 lần trở lên	
1.3	Hướng dẫn thủ tục đăng ký doanh nghiệp rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	Sở Tài chính			
1.4	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh có thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện		Công khai, cập nhật đầy đủ quy trình, điều kiện, thành phần hồ sơ; hướng dẫn thống nhất, kịp thời cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện	
1.5	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh có thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện		Rà soát quy trình giải quyết, kiểm soát chặt tiến độ xử lý hồ sơ; bảo đảm giải quyết đúng hoặc trước thời hạn theo quy định	
1.6	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện	Sở, ban, ngành tỉnh có thủ tục cấp		Thực hiện nghiêm quy trình giải quyết thủ tục hành chính; tăng cường kiểm tra, giám sát việc	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	đúng như văn bản quy định (% đồng ý)	phép kinh doanh có điều kiện		thực thi của công chức	
1.7	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh có thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện		Công khai đầy đủ mức phí, lệ phí; thu đúng, thu đủ theo quy định, không để phát sinh chi phí ngoài quy định	
1.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu	Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục sau đăng ký doanh nghiệp; tăng cường liên thông giữa các cơ quan nhà nước để doanh nghiệp sớm đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	
1.9	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp (%)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu	Kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn trong quá trình đăng ký doanh nghiệp và thực hiện các thủ tục liên quan; hạn chế phát sinh các rào cản làm ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp	
1.10	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	Sở, ban, ngành tỉnh có thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện		Đơn giản hóa quy trình, tăng cường hướng dẫn và phối hợp giữa các cơ quan nhằm giảm khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp sớm triển khai hoạt động	
2. Tiếp cận nguồn lực (Sở Nông nghiệp và Môi trường)					
2.1	Gặp khó khăn trong tiếp cận/ mở rộng mặt bằng kinh doanh (25% doanh nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu	Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và địa phương có liên quan để hoàn thiện quy hoạch và phát triển quỹ đất. Cải cách thủ tục hành chính về đất đai. Minh bạch thông tin về quỹ đất. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng.	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
				Đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Nâng cao hiệu quả phối hợp và giám sát	
2.2	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn quy định (% đồng ý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; UBND các xã, phường, đặc khu	Rà soát, đơn giản hóa quy trình giải quyết thủ tục. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đất đai. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan giải quyết. Công khai, minh bạch thời hạn giải quyết. Tăng cường giám sát và tiếp nhận phản ánh	
2.3	Điểm số đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp-5=Rất cao)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu	Nâng cao tính minh bạch trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Bảo đảm tính ổn định của quyền sử dụng đất. Thực hiện thu hồi đất đúng quy định pháp luật. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đất đai. Nâng cao trách nhiệm và năng lực của cơ quan quản lý	
2.4	Không làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/cán bộ những nhiều (20% doanh nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng UBND tỉnh	Đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công khai, minh bạch toàn bộ quy trình. Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến. Kiểm soát và phòng chống nhũng nhiễu theo quy định	
2.5	Trì hoãn/ hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai (15% doanh nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; UBND các xã, phường, đặc khu	Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đất đai. Thực hiện cơ chế “một cửa” và liên thông. Đẩy mạnh chuyển đổi số. Minh bạch thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp. Đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp. Nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính	
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Ngân hàng Nhà		Phối hợp triển khai hiệu quả chương trình kết nối	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng (%)	nước chi nhánh khu vực 15		ngân hàng - doanh nghiệp; tạo điều kiện để doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận nguồn vốn tín dụng	
2.7	Chính quyền tỉnh chủ động trong việc tổ chức các chương trình kết nối doanh nghiệp và ngân hàng (% đồng ý)	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15	Văn phòng UBND tỉnh	Duy trì đối thoại, kết nối định kỳ giữa ngân hàng và doanh nghiệp; kịp thời tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận tín dụng	
2.8	Các chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh (nếu có) là dễ tiếp cận và thực chất (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15	Công khai, hướng dẫn đầy đủ điều kiện, thủ tục hưởng chính sách; nâng cao khả năng tiếp cận của doanh nghiệp	
2.9	Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (1: rất khó/không thể tiếp cận - 5: rất dễ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Tiếp tục duy trì, vận hành và nâng cấp Cổng dữ liệu mở tỉnh An Giang (opendata.angiang.gov.vn); thường xuyên cập nhật, công khai và chuẩn hóa các bộ dữ liệu mở theo quy định; mở rộng số lượng, chất lượng dữ liệu được cung cấp, bảo đảm người dân, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức dễ dàng tìm kiếm, truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu mở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số	
2.10	Các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp có chất lượng tốt (% đồng ý)	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Nâng cấp, hoàn thiện các nền tảng số dùng chung của tỉnh; bảo đảm vận hành ổn định, an toàn, thân thiện với người sử dụng và đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp	
3. Tính minh bạch (Văn phòng UBND tỉnh)					
3.1	Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã,	Công khai, cập nhật kịp thời các tài liệu quy hoạch trên môi trường điện tử; nâng cao khả	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
			phường, đặc khu	năng tiếp cận, tra cứu và khai thác thông tin quy hoạch của doanh nghiệp	
3.2	Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Tư pháp	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Công khai, cập nhật kịp thời văn bản quy phạm pháp luật trên môi trường điện tử; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tra cứu, khai thác	
3.3	Điểm số mức độ hữu ích của thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (1-5)	Văn phòng UBND tỉnh		Thường xuyên cập nhật thông tin; nâng cao chất lượng nội dung, chức năng tra cứu và trải nghiệm người dùng trên Cổng thông tin điện tử	
3.4	Điểm số đánh giá độ mở Cổng thông tin điện tử chính quyền cấp tỉnh (thang điểm 100)	Văn phòng UBND tỉnh		Hoàn thiện, chuẩn hóa và công khai đầy đủ các chuyên mục thông tin theo quy định; nâng cao khả năng truy cập và khai thác dữ liệu	
3.5	Cần có 'mối quan hệ' để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Nâng cao tính công khai, minh bạch trong giải quyết công việc; tăng cường giám sát công vụ, xử lý nghiêm các hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu	
3.6	Mức độ kịp thời doanh nghiệp nhận được thông tin dự thảo chính sách (điểm trung bình thang điểm 1-5, cao hơn là tốt hơn)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Công khai dự thảo chính sách trên Cổng thông tin điện tử; lấy ý kiến doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trước khi ban hành	
3.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh (%)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Thiết lập cơ chế tiếp nhận, theo dõi và giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp kịp thời, đúng quy định	
3.8	Các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xây	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh		Phát huy vai trò phản biện, tham gia góp ý chính sách của Hiệp hội Doanh nghiệp; tăng cường đối	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	dự kiến chính sách của tỉnh (% đồng ý)			thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp	
3.9	Hoạt động đấu thầu công khai minh bạch (% đồng ý)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động đấu thầu; bảo đảm doanh nghiệp được tiếp cận đầy đủ thông tin và tham gia cạnh tranh bình đẳng trong lựa chọn nhà thầu	
3.10	Có thể dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% đồng ý)	Sở Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Ban hành văn bản hướng dẫn kịp thời; bảo đảm việc tổ chức thực hiện thống nhất, đúng quy định	
3.11	Có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% đồng ý)	Sở Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Công khai lộ trình xây dựng, sửa đổi chính sách; lấy ý kiến rộng rãi trước khi ban hành văn bản	
3.12	Điểm số đánh giá công khai, minh bạch (Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang điểm 100)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Thực hiện đầy đủ việc công khai thông tin, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp	
4. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (Văn phòng UBND tỉnh)					
4.1	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Rà soát quy trình, cắt giảm thời gian giải quyết; khuyến khích giải quyết hồ sơ trước hạn	
4.2	Không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (% đồng ý)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nộp hồ sơ trực tuyến	
4.3	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc	Văn phòng UBND tỉnh	Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, liên thông dữ liệu; giảm số lần doanh nghiệp phải bổ sung hồ sơ	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
		khu			
4.4	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Mở rộng thanh toán trực tuyến, trả kết quả trực tuyến và qua dịch vụ bưu chính công ích	
4.4	Điểm số đánh giá tiến độ giải quyết thủ tục hành chính (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Theo dõi, giám sát tiến độ xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao tỷ lệ hồ sơ đúng hạn	
4.6	Điểm số đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Thường xuyên nâng cấp hệ thống; cải thiện trải nghiệm người sử dụng và tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	
4.7	Điểm số đánh giá kết quả số hóa hồ sơ (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tái sử dụng dữ liệu; giảm yêu cầu doanh nghiệp cung cấp lại thông tin đã có	
5. Chi phí không chính thức (Thanh tra tỉnh)					
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước tại địa phương (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ; thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; xử lý nghiêm cán bộ, công chức có hành vi nhũng nhiễu, yêu cầu hoặc nhận chi phí không chính thức	
5.2	Mức trung bình số lĩnh vực quản lý mà doanh nghiệp báo cáo có phát sinh chi phí không chính thức	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Nâng cao tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong thực thi công vụ; kiểm soát chặt chẽ các lĩnh vực quản lý nhà nước có nguy cơ phát sinh chi phí không chính thức	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
5.3	Hoạt động thanh, kiểm tra có phát sinh chi phí không chính thức (% đồng ý)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Nâng cao tính công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra, kiểm tra; kiểm soát chặt chẽ việc thực thi công vụ, không để phát sinh chi phí không chính thức	
5.4	Chi trả chi phí không chính thức là bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động đấu thầu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, can thiệp trái quy định trong lựa chọn nhà thầu	
5.5	Tình trạng chạy án là phổ biến (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		Nâng cao chất lượng xét xử; bảo đảm nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực trong hoạt động tư pháp	
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, nâng cao kỷ luật công vụ và tăng cường công khai, minh bạch nhằm giảm phát sinh chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp	
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Tăng cường giám sát, kiểm tra tại bộ phận, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính về thẩm định, cấp phép liên quan hoạt động doanh nghiệp. Giải quyết triệt để đơn thư phản ánh, kiến nghị, tố cáo	
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức luôn hoặc thường giúp công việc được giải quyết như mong muốn (%)	Thanh tra tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Kiểm tra kết quả giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp tại Trung tâm dịch vụ hành chính công, bộ phận “một cửa”; kết hợp khảo sát mức độ hài lòng của doanh nghiệp	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
6. Cạnh tranh bình đẳng (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh)					
6.1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% đồng ý)	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp trên nguyên tắc bình đẳng, không phụ thuộc vào quy mô hay mức đóng góp của doanh nghiệp	
6.2	Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển SME tại địa phương (% đồng ý)	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Cân bằng chính sách thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn với phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa địa phương, tạo động lực tăng trưởng bền vững	
6.3	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Bảo đảm mọi doanh nghiệp được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời và bình đẳng, không phân biệt quy mô hay loại hình doanh nghiệp	
6.4	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính công bằng, minh bạch, thống nhất đối với mọi doanh nghiệp	
6.5	Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Thuế tỉnh		Thực hiện chính sách thuế đúng quy định; bảo đảm mọi doanh nghiệp đủ điều kiện đều được hưởng chính sách bình đẳng	
6.6	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (15% đồng ý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường		Công khai, minh bạch thông tin về quỹ đất. Bảo đảm bình đẳng trong giải quyết thủ tục đất đai. Minh bạch việc lựa chọn nhà đầu tư và giao đất, cho thuê đất. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận đất đai. Tăng cường giám sát và phòng, chống tiêu cực. Tăng cường đối thoại và công	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
				khai kết quả thực hiện	
6.7	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Công khai thông tin mua sắm, đấu thầu; tạo điều kiện để mọi doanh nghiệp đủ năng lực tham gia cạnh tranh bình đẳng	
6.8	Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa (% đồng ý)	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Bảo đảm cơ chế tiếp nhận, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp công bằng, minh bạch và không phân biệt quy mô doanh nghiệp	
6.9	Các nguồn lực kinh tế chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Minh bạch việc phân bổ nguồn lực; tăng cường kiểm tra, giám sát, phòng chống lợi ích nhóm	
6.10	Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa (% đồng ý)	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Bảo đảm cơ chế tiếp nhận, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp công bằng, minh bạch và không phân biệt quy mô doanh nghiệp	
7. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Sở Tài chính)					
7.1	Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh	Tăng cường thông tin, tuyên truyền và hướng dẫn doanh nghiệp tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ; đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ và nâng cao khả năng thụ hưởng của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa	
7.2	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (điểm trung bình thang 1-5, điểm cao hơn = thuận lợi hơn)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh		

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
7.3	Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (điểm trung bình thang 1-4, điểm cao hơn = tốt hơn)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh	Đổi mới nội dung, nâng cao chất lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng thiết thực, phù hợp với nhu cầu thực tế và khả năng tiếp cận của doanh nghiệp	
7.4	Tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (% doanh nghiệp)	Sở Công Thương		Tăng cường cung cấp thông tin thị trường, quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại	
7.5	Các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (% doanh nghiệp)	Sở Công Thương		Đổi mới nội dung chương trình theo nhu cầu doanh nghiệp; nâng cao chất lượng tư vấn, đào tạo và kết nối thị trường	
7.6	Nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo (% doanh nghiệp)	Sở Khoa học và Công nghệ		Nâng cao hiệu quả triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận, thụ hưởng chính sách.	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước và có thành phần hỗ trợ từ cấp tỉnh (%)	Sở Tài chính	Sở, ban, ngành tỉnh	Nâng cao hiệu quả triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận và thụ hưởng các nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các chương trình hỗ trợ của tỉnh	
7.8	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành tỉnh	Khuyến khích phát triển hệ sinh thái dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; thu hút các đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng cao.	
7.9	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành tỉnh	Tạo môi trường cạnh tranh thuận lợi, thu hút nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và nước ngoài tham gia thị trường	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
7.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Thực hiện đề án nâng cao chất lượng giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ viên chức quản lý, giáo viên tại các cơ sở giáo dục phổ thông; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, giáo dục STEM...	
7.11	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu; doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trường cao đẳng, trung cấp) tăng cường phối hợp với Doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp; đưa học sinh sinh viên đi thực tập tại doanh nghiệp	
7.12	Chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	Sở Nội vụ		Tăng cường kết nối cung - cầu lao động; nâng cao hiệu quả các sàn giao dịch việc làm, giảm chi phí tuyển dụng cho doanh nghiệp	
7.13	Chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu; doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Tăng cường phối hợp giữa doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhằm giảm dần chi phí đào tạo, đào tạo lại trong doanh nghiệp khi tiếp nhận lao động là học sinh, sinh viên từ các trường	
7.14	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Chuyển đổi mô hình đào tạo truyền thống sang đào tạo theo nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp; Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần ký kết hợp đồng đào tạo và tuyển dụng với Doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra	
7.15	Điểm thi trung bình của học sinh địa phương trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các xã, phường, đặc khu; các cơ sở giáo dục	Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá, nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường công tác ôn tập thi tốt nghiệp ở các cơ sở giáo	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	gia		có cấp trung học phổ thông	dục có cấp trung học phổ thông; Phối hợp cùng chính quyền địa phương, cha mẹ học sinh trong tư vấn chọn ngành, chọn nghề, chọn môn thi tốt nghiệp phù hợp với năng lực sở trường của học sinh	
7.16	Lao động địa phương nhìn chung đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu của doanh nghiệp (% đồng ý)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu; doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Chuyển đổi mô hình đào tạo truyền thống sang đào tạo theo nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp; Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần ký kết hợp đồng đào tạo và tuyển dụng với Doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra	
7.17	Mức độ lao động địa phương đáp ứng về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số (thang điểm 1-5, điểm cao = đáp ứng tốt hơn)	Sở Nội vụ		Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng nghề và kỹ năng mềm cho người lao động đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	
8. Thiết chế pháp lý (Tòa án nhân dân tỉnh)					
8.1	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tốt (% đồng ý)	Công an tỉnh		Tăng cường công tác phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ, quản lý địa bàn, đối tượng, không gian mạng; tăng cường triệt xóa tệ nạn xã hội; giải quyết ổn định các vụ việc phức tạp xảy ra, không để bị động, bất ngờ. Đẩy mạnh thực hiện các cao điểm đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn; cao điểm giải quyết các vụ án, vụ việc	
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo bị	Công an tỉnh		Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	trộm cắp hay đột nhập (%)			an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông trên địa bàn; tập trung đấu tranh với tội phạm trộm cắp tài sản	
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp kinh tế (%).	Tòa án nhân dân tỉnh		Nâng cao chất lượng xét xử, bảo đảm công khai, minh bạch và rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp kinh doanh	
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải, trọng tài (%)	Tòa án nhân dân tỉnh		Có sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hoà giải theo Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án nhưng tỷ lệ hoà giải thành thấp	
8.5	Hệ thống pháp luật tại địa phương bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp trong các tranh chấp kinh doanh (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh		Bảo đảm giải quyết các tranh chấp đúng quy định pháp luật; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp	
8.6	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Nâng cao chất lượng xét xử của Thẩm phán Toà án nhân dân hai cấp trong tỉnh giải quyết án kinh tế đúng pháp luật Đạt 100%	
8.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc giải quyết án kinh tế nhanh chóng Đạt 85%	
8.8	Các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan và có thể dự báo được (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Bảo đảm việc xét xử khách quan, công bằng, đúng quy định của pháp luật; nâng cao tính thống nhất và khả năng dự báo trong hoạt động xét xử	
8.9	Việc thi hành các bản án kinh tế	Thi hành án dân	Tòa án nhân dân	Nâng cao hiệu quả thi hành án dân sự; rút ngắn	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	có hiệu lực của tòa án diễn ra nhanh chóng, hiệu quả (% đồng ý)	sự tỉnh	tỉnh	thời gian tổ chức thi hành các bản án kinh tế đã có hiệu lực	
8.10	Cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả (% đồng ý)	Sở Tư pháp		Đẩy mạnh tư vấn, phổ biến pháp luật; nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp	
8.11	Số vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 1.000 doanh nghiệp	Tòa án nhân dân tỉnh		Tăng cường hòa giải, đối thoại trước xét xử; nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp thương mại	
9. Chính quyền kiến tạo (Văn phòng UBND tỉnh)					
9.1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Chủ động rà soát, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh; kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề vượt thẩm quyền	
9.2	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng vẫn bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng quy định	
9.3	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Duy trì đối thoại định kỳ với doanh nghiệp; chỉ đạo xử lý kịp thời các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp	
9.4	Chủ trương, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp là ổn định	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc	Văn phòng UBND tỉnh	Tăng cường phối hợp liên thông giữa các cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính và xử lý	

STT	Chỉ số/ Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Giải pháp thực hiện	Ghi chú
	và nhất quán (% đồng ý)	khu		các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp	
9.5	Tin tưởng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh (%)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Thiết lập cơ chế theo dõi, đôn đốc và giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp theo thời hạn; công khai kết quả xử lý	
9.6	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ; lấy mức độ hài lòng của doanh nghiệp làm tiêu chí đánh giá chất lượng phục vụ	
9.7	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	Sở, ban, ngành tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao Chỉ số PCI 2.0	
9.8	Các xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	UBND các xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Bảo đảm triển khai thống nhất, đầy đủ các chủ trương, chính sách của tỉnh đến cấp xã; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời các trường hợp thực hiện chưa đúng	